

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: LDA

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Trụ sở chính của Trường: Số 169 Tây Sơn, Kim Liên, Hà Nội;
- Cơ sở 2: Đường tỉnh lộ 376, xã Nguyễn Văn Linh, Hưng Yên.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://dhcd.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh:

<http://www.dhcd.edu.vn/b/Tin-Dao-tao/QUY-CHE-TUYEN-SINH-CUA-TRUONG-DAI-HOC-CONG-DOAN-NAM-2025.html>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024.38512713; 024.38574419.

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

- Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://dhcd.edu.vn/cm/tuyen-sinh.html>

- Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://dhcd.edu.vn/cm/tuyen-sinh.html>;
<http://dhcd.edu.vn/b/Tin-Khac/CHUONG-TRINH-DAO-TAO-DAI-HOC-.html>

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://dhcd.edu.vn/b/Tin-Khac/BAO-CAO-KHAO-SAT-TINH-HINH-VIEC-LAM-CUA-SINH-VIEN-TOT-NGHIEP.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển

Được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường;
- Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026 và áp dụng với phương thức 2, 3, 4, 5 - mã phương thức 100, 200, 402, 500.

Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh:

2.1. Phương thức 1 - Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (mã phương thức xét tuyển 301):

Số lượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: **5% tổng chỉ tiêu;**

*** Xét tuyển thẳng:**

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: thí sinh phải đáp ứng những quy định tại Điều 8 - Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GDĐT, cụ thể:

+ *Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.*

+ *Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế và đã tốt nghiệp THPT; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;*

+ *Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;*

+ *Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; đã tốt nghiệp THPT; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;*

+ Thí sinh là người nước ngoài hoặc thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

+ Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ, những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 năm học trước khi vào học chính thức.

- Hồ sơ xét tuyển thẳng gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu của Bộ GDĐT);
- + Giấy chứng nhận đạt giải (bản sao công chứng);
- + Học bạ THPT (bản sao công chứng);
- + Căn cước/ Căn cước công dân (bản photo).

*** Ưu tiên xét tuyển:** Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng và thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển được ưu tiên xét tuyển vào Trường như sau:

- + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- + Môn đạt giải là môn có trong tổ hợp môn xét tuyển của ngành thí sinh đăng ký;
- + Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của ngành đăng ký.

2.2. Phương thức 2 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (mã phương thức xét tuyển 100): thí sinh đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

2.3. Phương thức 3 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (mã phương thức xét tuyển 200):

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh có tổng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển tương ứng của ngành đăng ký đạt từ 19,5 điểm trở lên.

- *Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):*

$\text{ĐXT} = \text{M1} + \text{M2} + \text{M3} + \text{Điểm cộng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên}$

Trong đó:

+ ĐXT: điểm xét tuyển không quá 30 điểm;

+ M1, M2, M3: là trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của các môn học thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển, được làm tròn đến hai chữ số thập phân (sau dấu phẩy hai số);

+ Điểm ưu tiên: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;

+ Điểm cộng bao gồm điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển.

- *Hồ sơ xét tuyển với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ):*

+ Phiếu đăng ký xét tuyển;

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng);

+ Chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (bản sao công chứng);

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

+ Căn cước/ Căn cước công dân (bản photo).

2.4. Phương thức 4 - Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026 (mã phương thức xét tuyển 402):
thí sinh đăng ký xét tuyển theo thông báo của Trường Đại học Công đoàn và theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

2.5. Phương thức 5 - Xét tuyển theo đơn đặt hàng (mã phương thức xét tuyển 500):

Xét tuyển theo văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận của Bộ ngành, UBND các tỉnh và doanh nghiệp;

Chỉ tiêu đào tạo đối với tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học thuộc chỉ tiêu chính quy của Trường Đại học Công đoàn, căn cứ nhu cầu đặt hàng của các đơn vị và khả năng đáp ứng của Trường, Trường sẽ phân bổ lại chỉ tiêu tuyển sinh giữa các ngành cho phù hợp;

Chi phí đào tạo: do đơn vị đặt hàng và người học chi trả, trên cơ sở thỏa thuận giữa Trường Đại học Công đoàn và các đơn vị. Thông tin chi tiết Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể trên website <http://dhcd.edu.vn>.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2026:**

Những thí sinh tham gia thi và có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Công đoàn (Nhà trường sẽ thông báo khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026);

Đối với ngành Luật, Luật kinh tế: điểm môn Toán, Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển $\geq 6,0$; tổng điểm xét tuyển $\geq 18,0$ và theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT và Bộ Tư pháp;

Đối với ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Quản trị kinh doanh (chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP): điểm môn Tiếng Anh $\geq 7,0$.

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ):**

Thí sinh có tổng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển tương ứng của ngành đăng ký đạt từ **19,5 điểm** trở lên.

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026:**

Nhà trường sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng khi có kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026.

3.2. Điểm trúng tuyển

- Điểm trúng tuyển theo thang điểm 30;
- Quy tắc quy đổi điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển: khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, Nhà trường sẽ công bố công thức quy đổi.

4. Số lượng tuyển sinh

4.1. Danh sách các ngành/ chương trình tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D11, D12, D14, D15, X79	
2.	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	100	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25, X26	
3.	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25, X26	
4.	7310301	Xã hội học	7310301	Xã hội học	150	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 4: Xét các tổ hợp: C00, C03, C07, D01, D14, X70, X71	
5.	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: C00, C03, C07, D01, D14, X70, X71	
6.	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	80	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D11, D12, D14, D15, X79	
7.	7320105	Truyền thông đại chúng	7320105	Truyền thông đại	100	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D11, D12, D14, D15, X79	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				chúng			
8.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	300	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25, X26	
9.	7340101P	Quản trị kinh doanh (chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	7340101	Quản trị kinh doanh	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25, X26	
10.	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25, X26	
11.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	250	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25, X26	
12.	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25, X26	
13.	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	280	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25, X26	
14.	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07,	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						D09, D10, X25, X26	
15.	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	330	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25, X26	
16.	7340408	Quan hệ lao động	7340408	Quan hệ lao động	100	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25, X26	
17.	7340409	Quản lý dự án	7340409	Quản lý dự án	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25, X26	
18.	7380101	Luật	7380101	Luật	129	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2: Xét các tổ hợp: C00, C03, C07, D01, D14, X70, X71	
19.	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2: Xét các tổ hợp: C00, C03, C07, D01, D14, X70, X71	
20.	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	80	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A00, A01, A03, C01, D01, X05, X06	
21.	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A00, A01, A03, C01, D01, X05, X06	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
22.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A00, A01, A03, C01, D01, X05, X06	
23.	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	150	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 4: Xét các tổ hợp: C00, C03, C07, D01, D14, X70, X71	
24.	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	100	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A01, D01, D11, D12, D14, D15, X79	
25.	7850201	Bảo hộ lao động	7850201	Bảo hộ lao động	180	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng; - Phương thức 2, 3, 4: Xét các tổ hợp: A00, A01, A03, C01, D01, X05, X06	

Ghi chú: Nhà trường sẽ xác định chỉ tiêu chính thức theo hướng dẫn của Bộ GDĐT và công khai chi tiết trong thông báo tuyển sinh của Trường.

4.2. Danh mục tổ hợp môn xét tuyển:

STT	Mã tổ hợp môn	Danh sách môn
1.	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2.	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3.	A03	Toán, Vật lí, Lịch sử
4.	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
5.	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
6.	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
7.	C07	Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử
8.	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
9.	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
10.	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
11.	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
12.	D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh
13.	D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
14.	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
15.	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
16.	X05	Toán, Vật lí, GDKT&PL
17.	X06	Toán, Vật lí, Tin học
18.	X25	Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL
19.	X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
20.	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
21.	X71	Ngữ văn, Lịch sử, Tin học
22.	X79	Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Điểm trúng tuyển theo chương trình và theo các tổ hợp môn xét tuyển là như nhau;

- Nguyên tắc xét tuyển: Căn cứ vào điểm xét tuyển, xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng, phương thức và tổ hợp đăng ký xét tuyển; Thí sinh đã trúng tuyển nguyện vọng phía trên không được xét các nguyện vọng tiếp theo;

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

5.2. Điểm cộng

a. Điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích đặc biệt: môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo của Trường (áp dụng cho các phương thức 2, 3, 4 - mã phương thức 100, 200, 402)

Thành tích	Giải	Điểm xét thưởng
Học sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương	Nhất	1,5
	Nhì	1,25
	Ba	1,0

b. Điểm khuyến khích: áp dụng cho phương thức 3 (mã phương thức 200)

Ưu tiên cộng điểm với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển (IELTS hoặc TOEFL ITP hoặc TOEFL iBT (không bao gồm bản Home edition)), cụ thể:

IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Điểm khuyến khích
$\geq 7,0$	≥ 94	≥ 627	1,5
6,5	78-93	584-626	1,25
6,0	62-77	542-583	1,0
5,5	46-61	500-541	0,75
5,0	38-45	476-499	0,5

5.3. Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ: áp dụng cho phương thức 2 (mã phương thức 100)

Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực (2 năm kể từ ngày cấp) tính đến ngày xét tuyển (IELTS hoặc TOEFL ITP hoặc TOEFL iBT (không bao gồm bản Home edition)) được quy đổi điểm như sau:

IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Điểm quy đổi
$\geq 7,0$	≥ 94	627-677	10
6,5	78-93	584-626	9,5
6,0	62-77	542-583	9,0
5,5	46-61	500-541	8,5
5,0	38-45	476-499	8,0

6. Tổ chức tuyển sinh

- Đợt 1: Thời gian đăng ký xét tuyển theo kế hoạch và hướng dẫn chung của Bộ GDĐT;

Với thí sinh xét tuyển bằng kết quả học tập bậc THPT (học bạ) và xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026 nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/online trên hệ thống của Trường Đại học Công đoàn và trên hệ thống của Bộ GDĐT theo thông báo chi tiết của Trường và kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

- Đợt bổ sung (nếu có): Nhà trường sẽ thông báo trước ngày 22/8/2026 và được đăng thông tin trên website: <http://dhcd.edu.vn>.

7. Chính sách ưu tiên

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 - Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Điểm cộng bao gồm điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển;

- Điểm ưu tiên: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Mức thu dịch vụ tuyển sinh theo quy định của Bộ GDĐT và theo thông báo của Trường Đại học Công đoàn.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nhà trường cam kết hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro và hỗ trợ giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác

- Trường Đại học Công đoàn tổ chức học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng;

- Hằng năm, Nhà trường có cấp học bổng và khen thưởng cho sinh viên theo chính sách của Nhà nước và theo quy định của Nhà trường;

- Trường Đại học Công đoàn áp dụng mức thu học phí và lộ trình tăng học phí theo quy định của Nhà nước và Nhà trường. Năm học 2026 - 2027, Trường áp dụng mức thu học phí:

+ Đối với chương trình đại trà: từ 20.850.000 đến 25.854.000 đồng/sinh viên/năm học tùy theo ngành (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng và An ninh);

+ Đối với chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP): 32.000.000 đồng/sinh viên/năm học (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng và An ninh).



11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

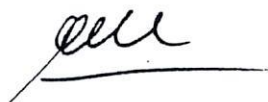
TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
1.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	340	329	18.75/30	400	407	22.8/30	
2.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	260	255	18.75/30	260	267	23.61/30	
3.	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	310	294	18.2/30	310	332	23.6/30	
4.	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	310	315	18.6/30	310	322	23.19/30	
5.	7340408	Quan hệ lao động	7340408	Quan hệ lao động	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	130	134	20.43/30	150	141	19.95/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			23.7/30	-	-	-	
6.	7380101	Luật	7380101	Luật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	200	201	25.25/30	180	185	26.38/30	
7.	7220201	Ngôn ngữ Anh *	7220201	Ngôn ngữ Anh *	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	61	24.97/30	58	60	33.0/40	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			27.47/30	2	2	25.75/30	
8.	7310301	Xã hội học	7310301	Xã hội học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	150	142	23.7/30	200	199	22.75/30	
9.	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	86	23.03/30	117	113	22.5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT			25.65/30	3	3	22.27/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
					(học bạ)							
10.	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	108	24.4/30	96	95	23.4/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			26.9/30	4	4	25.07/30	
11.	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	170	175	23.72/30	200	205	23.75/30	
12.	7850201	Bảo hộ lao động	7850201	Bảo hộ lao động	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	180	185	19.69/30	200	189	15.2/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			23.14/30	-	-	-	
13.	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	101	24.0/30	97	101	24.63/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			26.5/30	3	3	24.13/30	
14.	7340101	Quản trị kinh doanh (IPOP) *	7340101	Quản trị kinh doanh (IPOP) *	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	53	22.55/30	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			25.29/30	-	-	-	
15.	7320105	Truyền thông đại chúng	7320105	Truyền thông đại chúng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	99	24.7/30	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			27.2/30	-	-	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
16.	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	80	21.5/30	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			24.5/30	-	-	-	
17.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	96	23.6/30	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			26.1/30	-	-	-	

* Ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Quản trị kinh doanh - chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP) có điểm môn Tiếng Anh nhân hệ số 2, Điểm xét tuyển được quy đổi về thang 30.

Cán bộ tuyển sinh



Đinh Văn Trường

(Điện thoại: 0988717486; Email: truongdv@dhcd.edu.vn)

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG 

PGS.TS. Lê Mạnh Hùng